

Số: **2434**/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày **23** tháng **11** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC
bổ sung lần 2 dự án: Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm
Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với đại lộ Lê Lợi**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/201/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận

quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 ; số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cù Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cù Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 02 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 960/TTr-TNMT ngày 08/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cù Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **233.363.206 đồng**.

(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm linh sáu đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	233.363.206 đồng
+ Về đất:	64.167.600 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	17.341.666 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	42.325.440 đồng

+ Về chính sách hỗ trợ

109.528.500 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

Dự án: Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi

(Kèm theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	
A	Tổng cộng				233.363.206	7.640.120
I	Chi trả cho chủ sở hữu				233.363.206	44.795.800
1	Đất				64.167.600	
2	Tài sản				17.341.666	
3	Hoa màu				42.325.440	129.723.450
4	Chính sách hỗ trợ				109.528.500	415.522.576
B	Chi tiết cho các hộ dân				233.363.206	
XÃ SÙNG PHÀI						
1	Hộ gia đình: Lưu Thị Thơm					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 5 phường Tân Phong					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+d)				25.614.650	
a	Về đất				4.991.300	
1	Diện tích thu hồi	m ²	134,9			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	134,9	37.000	4.991.300	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Được xi nghiệp chè Tam Đường hợp đồng giao khoán đất trồng cây lâu năm 1995, không có giấy tờ - Đối chiếu bản đồ địa chính (nghiệm thu 2013) một phần diện tích thu hồi diện tích 40,7 m² thuộc thửa đất 152, TĐĐ 86 và một phần diện tích thu hồi 156, TĐĐ 86 diện tích 9,8 m² thuộc thửa đất 42, TĐĐ 86 (bản đồ nghiệm thu năm 2013) là đất giao thông do UBND xã quản lý. Nguyên nhân trong quá trình đo đạc bản đồ là có sự sai số. - Đối chiếu bản đồ địa chính (nghiệm thu 2013) một phần diện tích 70m² thuộc thửa đất 89, TĐĐ 86 quy chủ cho bà Lưu Thị Thơm, loại đất: đất trồng cây lâu năm chưa quy chủ cho ai, thực tế là đất của bà Lưu Thị Thơm đang sử dụng. - Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất thu hồi do bà Lưu Thị Thơm tạo lập năm 2018. Trước khi có kế hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính, sử dụng đúng mục đích. Sử dụng ổn định không tranh chấp. Bồi thường, hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường tại điểm c, khoản 7 điều 21, QĐ 16/2020/QĐ-UBND)				879.450	
	Bóc tách bê chứa phân xây gạch					
1	Trát vữa xi măng không đánh màu (4*1)*3	m ²	12,0	27.500	330.000	
2	Hố đào đất (1*1,5*1)*3	m ³	4,5	82.500	371.250	
3	Láng VXM dày 3cm (1,5*1)*3	m ²	4,5	39.600	178.200	
c	Về cây cối hoa màu				4.770.000	
1	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3	cây	10,0	132.000	1.320.000	
2	Sản lượng Chè kim tuyến 115 m ² * 25 tấn/ha/năm * 2 năm	kg	575,00	6.000	3.450.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				14.973.900	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	134,9	111.000	14.973.900	
2	Hộ gia đình: Chèo U Nải					



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	
	Địa chỉ thường trú: bản Cư Nhà La - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				9.578.118	
a	Về đất				440.300	
1	Diện tích thu hồi	m ²	11,9			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	11,9	37.000	440.300	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Được cấp giấy chứng nhận số CS 142362 cho ông Chèo U Nãi và bà Tần Moong vản ngày 31/12/2019 do UBND huyện Tam Đường cấp Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Gia đình ổn định không tranh chấp. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Chèo U Nãi tạo lập năm 2015 trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản sử dụng không đúng mục đích, ổn định không tranh chấp. Bồi thường, hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường tại điểm c, khoản 7 điều 21, QĐ 16/2020/QĐ-UBND)				7.312.918	
1	Nền bê tông dày 10 cm (2,9*1,5)	m ²	4,4	41.800	181.830	
2	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,5*0,7)	m ²	1,1	63.800	66.990	
3	Trát vữa xi măng không đánh màu (1,5*0,7)	m ²	1,1	13.750	14.438	
4	Trụ cổng xây gạch bi (2,0*0,3*0,3)*2	m ³	0,4	273.350	98.406	
5	Trát vữa xi măng không đánh màu (1,2*2)*2	m ²	4,8	13.750	66.000	
6	Tường xây gạch bi tường 18 (1,5*0,7)	m ²	1,1	74.800	78.540	
7	Trát vữa xi măng không đánh màu (1,5*0,7)	m ²	1,1	13.750	14.438	
8	Bán mái khung sắt lợp tôn (5,7*1,5)	m ²	8,6	167.200	1.429.560	
9	Cổng sắt (2,1*2,0)	m ²	4,2	412.500	1.732.500	
10	Trụ cổng xây gạch bi (0,3*0,3*2)*2	m ³	0,4	273.350	98.406	
11	Hàng rào khung sắt (cấu kiện sắt thép) (2,8*1,3)	m ²	3,6	302.500	1.101.100	
12	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	3,5	24.200	84.700	
13	Khung sắt lưới B40 (0,9*1,6)	m ²	1,4	61.600	88.704	
14	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,3*1,6)	m ²	2,1	63.800	132.704	
15	Ống nước PPR φ 20 PN10 dày 2,3 mm	m	6,0	10.637	63.819	
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được					
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (5,7*1,5)	m ²	8,6	167.200	1.429.560	
2	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (2,4*3,2)	m ²	7,7	41.800	321.024	
3	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (2,4*1,0)	m ²	2,4	41.800	100.320	
4	Khung sắt lưới B40 (0,9*1,0)	m ²	0,9	61.600	55.440	
5	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,3*1)	m ²	1,3	63.800	82.940	
6	Trát vữa xi măng không đánh màu (1,0*2,6)*2	m ²	5,2	13.750	71.500	
c	Về cây cối hoa màu				504.000	
1	Cây sung trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000	cây trồng hàng rào ảnh hưởng dọc theo danh thu hồi
2	Cây chanh trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000	
3	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000	
4	Cây chấu cảnh	Cây	10	24.000	240.000	
5	Cây lê trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				1.320.900	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	11,9	111.000	1.320.900	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	
3	Hộ gia đình: Sùng A Chô					
	Địa chỉ thường trú: bản Cư Nhà Là - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+c+d)				1.568.000	
a	Về đất				360.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	10,3	35.000	360.500	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Được cấp GCNQSDĐ số 261947 ngày 05/08/2016 cho ông Sùng A Chô và Hàng Thị Súa, bản Cư Nhà Là - xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu Mục đích sử dụng đất: đất ở và đất bằng trồng cây hàng năm khác. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
c	Về cây cối hoa màu				126.000	
1	Cây vòng D = 10- 25 cm (tính bằng cây lấy gỗ khác D = 10- 25cm)	cây	3,0	42.000	126.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				1.081.500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác)	m ²	10,3	105.000	1.081.500	
4	Hộ gia đình: Sùng A Dĩa					
	Địa chỉ thường trú: bản Cư Nhà Là - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				11.548.656	
a	Về đất				5.390.000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	19,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở nông thôn	m ²	19,6	550.000	10.780.000	
2.2	Đất ở nông thôn truy thu nghĩa vụ tài chính 50% theo theo điểm a khoản 2 điều 5 nghị định 45/2014/NĐ-CP	m ²	19,6	275.000	-5.390.000	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Ông Sùng A Dĩa khai hoang năm 2000 sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp; Mục đích sử dụng đất: Đất ở. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản, vật kiến trúc: (Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất thu hồi do ông Sùng A Dĩa tạo lập năm 2001. Trước khi có kế hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính, sử dụng đúng mục đích. Sử dụng ổn định không tranh chấp. Bồi thường, hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường tại điểm c, khoản 7 điều 21, QĐ 16/2020/QĐ-UBND)				5.353.216	
1	Tường xây gạch bi tường 12 (1,3*10)	m ²	13,0	127.600	1.658.800	
2	Mái ngói Proxi măng (1,6*3)	m ²	4,8	48.400	232.320	
3	Tường xây gạch đỏ tường 11 (1,7*0,8)	m ²	1,36	273.900	372.504	
4	Tường xây gạch đỏ tường 11 (7,4*1,2)	m ²	8,88	273.900	2.432.232	
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được					
1	Tường xây gạch đỏ tường 11 (1,2*2,0)	m ²	2,4	273.900	657.360	
c	Về cây cối hoa màu				805.440	
1	Cây ổi R = 1-2	cây	1	360.000	360.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	
2	Cây xoan D40, H5 (ảnh hưởng)	m3	0,63	480.000	301.440	
3	Cây đu đủ đã cho thu hoạch (Ảnh hưởng)	cây	1	144.000	144.000	
5	Hộ gia đình: Trần Thị Tuyết					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 2 phường Tân Phong					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+c)				27.310.600	
a	Về đất				15.310.600	
1	Diện tích thu hồi	m ²	413,8			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	413,8	37.000	15.310.600	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS 142221 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 06/8/2019 cho hộ bà Trần Thị Tuyết. - Theo bản đồ trích đo thu hồi thửa đất số 165, TĐĐ 86. Đối chiếu với bản đồ địa chính một phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 105, TĐĐ 86 đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn Bằng (diện tích 27,9 m2), và một phần diện tích thuộc thửa 65 là đất giao thông do UBND xã quản lý. Nguyên nhân là do sai số trong quá trình đo đạc; thực tế là đất của hộ gia đình bà Trần Thị Tuyết đang sử dụng. - Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
c	Về cây cối hoa màu				12.000.000	
1	Sản lượng chè 400 m2 *25 tấn/ha/năm *2 năm	kg	2.000,0	6.000	12.000.000	
6	Hộ gia đình: Nguyễn Văn Phú					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 5 phường Tân Phong					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+c+d)				49.491.600	
a	Về đất				10.422.900	
1	Diện tích thu hồi	m ²	281,7			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	281,7	37.000	10.422.900	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Được xí nghiệp chè Tam Đường hợp đồng giao khoán đất đã trồng cây lâu năm số 89+89b theo nghị định 01/CP ngày 20/06/2000 cho bà Nguyễn Thị Quý. Đến năm 2007 cho tặng con Nguyễn Văn Phú không có giấy tờ; - Đối chiếu với bản đồ địa chính thửa đất số 87, TĐĐ 86 chồng lấn lên đất giao thông do UBND xã quản lý. Nguyên nhân trong quá trình đo đạc bản đồ có sự sai số. - Đối chiếu bản đồ trích đo thu hồi đất thửa số 160, TĐĐ 86 và bản đồ địa chính một phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 96, TĐĐ 86 (diện tích 86,3 m2) và một phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 76, TĐĐ 86 (diện tích 121,1 m2) đã cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Bùi Thị Thay (Nguyễn Thế Quý). Nguyên nhân là do sai số trong quá trình đo đạc; Thực tế là đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Phú đang sử dụng. - Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm; Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
c	Về cây cối hoa màu				7.800.000	
1	Sản lượng chè 260 m2 * 25 tấn/ha/năm * 2 năm	kg	1300	6.000	7.800.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				31.268.700	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	281,7	111.000	31.268.700	
7	Hộ gia đình: Sùng A Chô					
	Địa chỉ thường trú: bản Cư Nhà La - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				9.393.982	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	
a	Về đất				6.957.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	25,3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở nông thôn	m ²	25,3	550.000	13.915.000	
2.2	Đất ở nông thôn truy thu nghĩa vụ tài chính 50% theo theo điểm a khoản 2 điều 5 nghị định 45/2014/NĐ-CP	m ²	25,3	275.000	-6.957.500	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: - Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 261947 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 05/08/2016 cho ông Sùng A Chô và bà Hàng Thị Sua. - Mục đích sử dụng đất: Phần đất thu hồi thuộc diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất thu hồi do ông Hàng A Sĩ tạo lập năm 2001. Trước khi có kế hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính, sử dụng đúng mục đích. Sử dụng ổn định không tranh chấp)				2.436.482	
1	Đào đắp đất bằng máy trong phạm vi 50m (1,5*25,3 m2)	m ³	38,0	11.000	417.450	
	Bóc tách lán tạm					
1	Mái lợp ngói lợp Proxi măng kê cả khung xà (5,4*4,2)	m ²	22,7	48.400	1.097.712	
2	Bạt dứa (5,4*4,2)	m ²	22,7	5.000	113.400	
3	Bạt dứa (4,2*3)+(5,4*3)	m ²	28,8	5.000	144.000	
4	Hàng rào cọc tre	m	7,4	6.000	44.400	
5	Mái ngói Proxi măng (8*1,6)	m ²	12,8	48.400	619.520	
8	Hộ gia đình: Lưu Thị Thương					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 15 phường Tân Phong					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				98.177.800	
a	Về đất				20.294.500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	548,5			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	548,5	37.000	20.294.500	
	Vị trí: 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: - Thửa đất 146, 151 TBD 86 theo bản đồ trích đo thu hồi đất thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số: BV 439004, BV 439005 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 15/11/2017 cho ông Lưu Quang Toàn và bà Đỗ Thị Quyên. Ông Lưu Quang Toàn đã chuyển nhượng QSD đất cho bà Lưu Thị Thom theo hợp đồng số 450, 451 ngày 09/05/2022 tại văn phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu. - Thửa đất 146, TBD 86 theo bản đồ GPMB đang chồng lấn lên thửa 7, TBD 86 (bản đồ địa chính nghiệm thu năm 2013) đang quy chủ cho bà Phạm Thị An. Thực tế hộ gia đình bà Lưu Thị Thương đang sử dụng có nguồn gốc đất được xi nghiệp chế Tam Đường hợp đồng giao khoán đất trồng cây lâu năm theo Nghị định 01/CP - Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất thu hồi do bà Lưu Thị Thương tạo lập năm 2017. Trước khi có quy hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính, sử dụng đúng mục đích. Sử dụng ổn định không tranh chấp)				679.800	
	Bóc tách hồ nước					
1	Láng VXM dày 3cm (4*1)*2	m ²	8,0	39.600	316.800	
2	Hố đào đất (1*1)*2	m ³	2,0	82.500	165.000	
3	Đáy láng VXM dày 3cm (1*2,5)*2	m ²	5,0	39.600	198.000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	
c	Về cây cối hoa màu				16.320.000	
1	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	cây	10,0	66.000	660.000	
2	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3	Cây	5,0	132.000	660.000	
3	Sản lượng chè 500 m2 * 25 tấn/ha/năm * 2 năm	kg	2500,0	6.000	15.000.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				60.883.500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	548,5	111.000	60.883.500	
9	Hộ gia đình: Trần thị Xứng (bổ sung tài sản)					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 15 phường Tân Phong					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (b)				679.800	
b	Về tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất thu hồi do bà Trần Thị Xứng tạo lập năm 2015. Trước khi có quy hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử lý vi phạm hành chính, sử dụng đúng mục đích. Sử dụng ổn định không tranh chấp)				679.800	
	Bóc tách hồ nước					
1	Láng VXM dày 3cm (4*1)*2	m ²	8,0	39.600	316.800	
2	Hố đào đất (1*1*1)*2	m ³	2,0	82.500	165.000	
3	Đáy láng VXM dày 3cm (1*2,5)*2	m ²	5,0	39.600	198.000	



